

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NHC)

## CTCP Gạch ngói Nhị Hiệp

Ngày	29,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.4%	-	-1.0%

DT thuần	2024
49.6	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 36.0  264%	

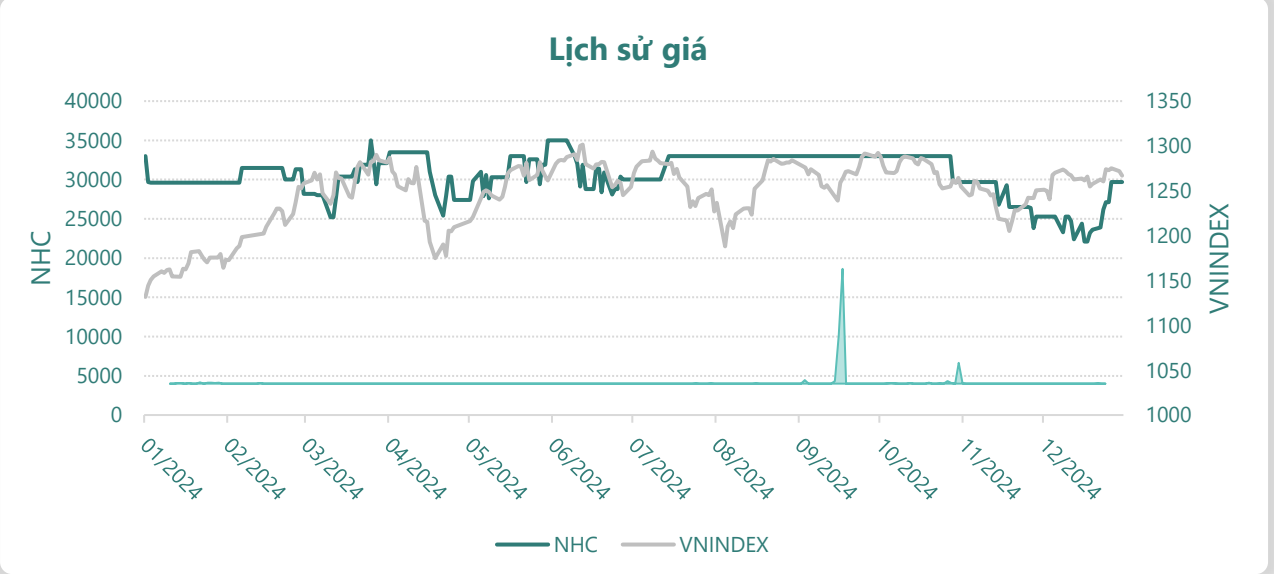
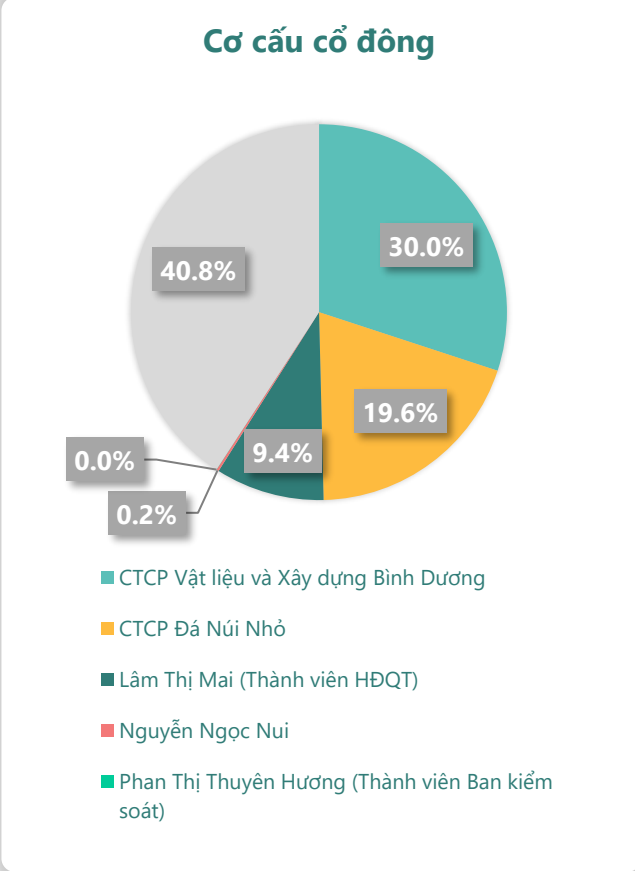
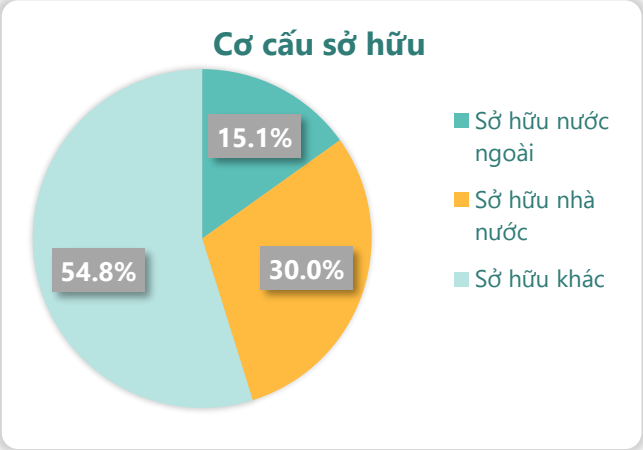
LN thuần	2024
1.47	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.89  447%	

LN sau thuế	2024
0.52	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.56  150%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
1.5%	
YoY: +/-▲ 5.0%	

ROE	2024
1.0%	
YoY: +/-▲ 2.8%	

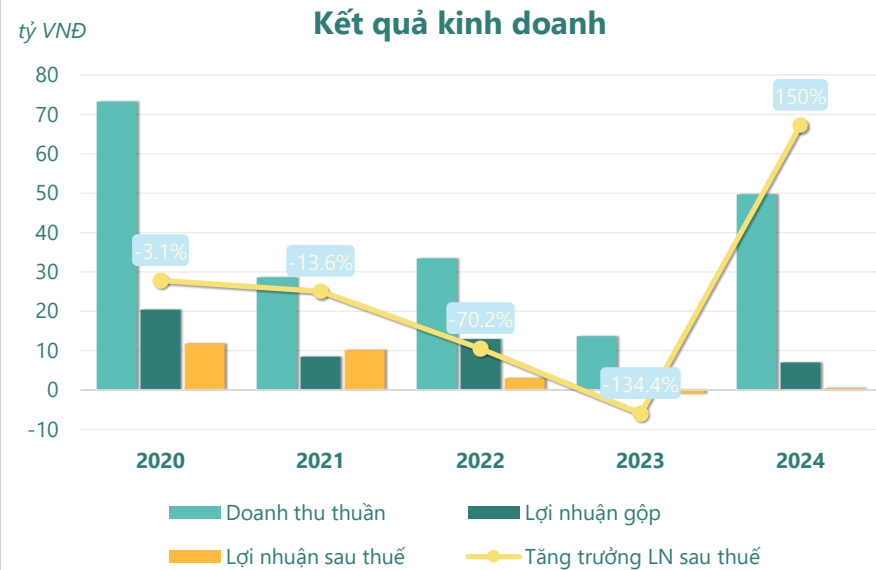
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,100 - 35,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
Số lượng CPLH (CP)	3,041,542
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,240
Sở hữu nước ngoài	15.1%
Beta	0.27
EPS	16
P/E	1834.4



Năm **2024**, **NHC** ghi nhận doanh thu thuần **49.63** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 264%** và **tăng 150%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.00%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

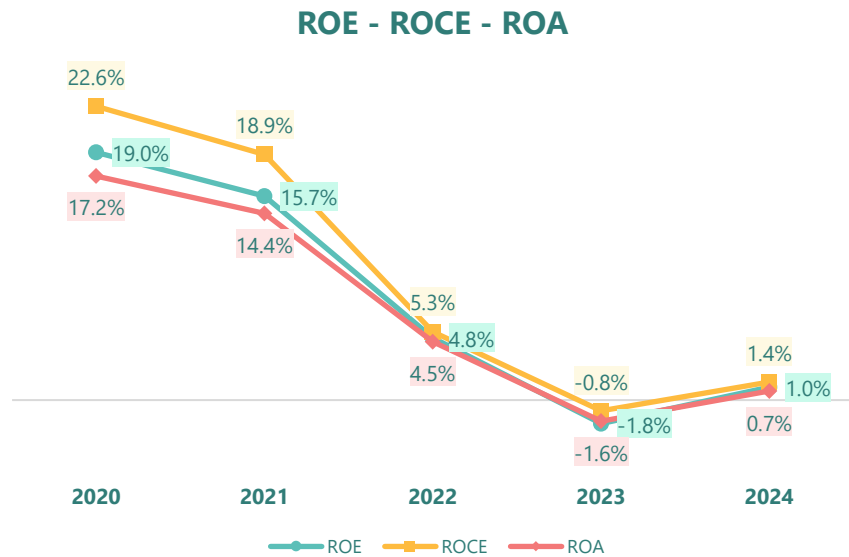
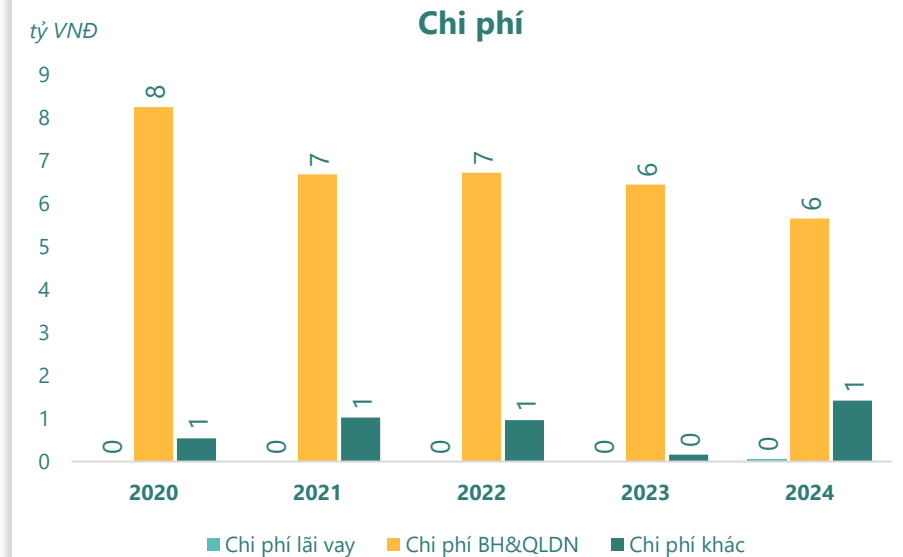
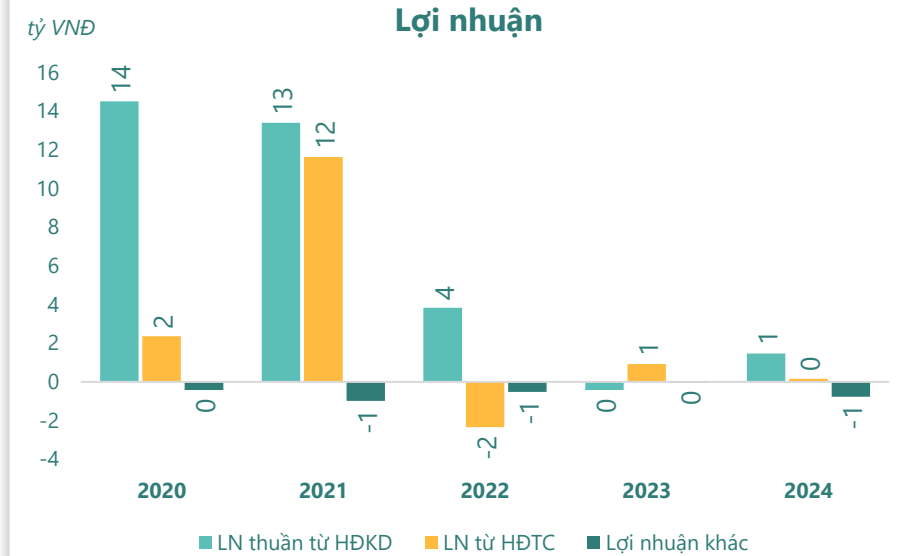
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NHC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.47** tỷ đồng, **tăng lên 1.90** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (6.55 tỷ đồng) là 5.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

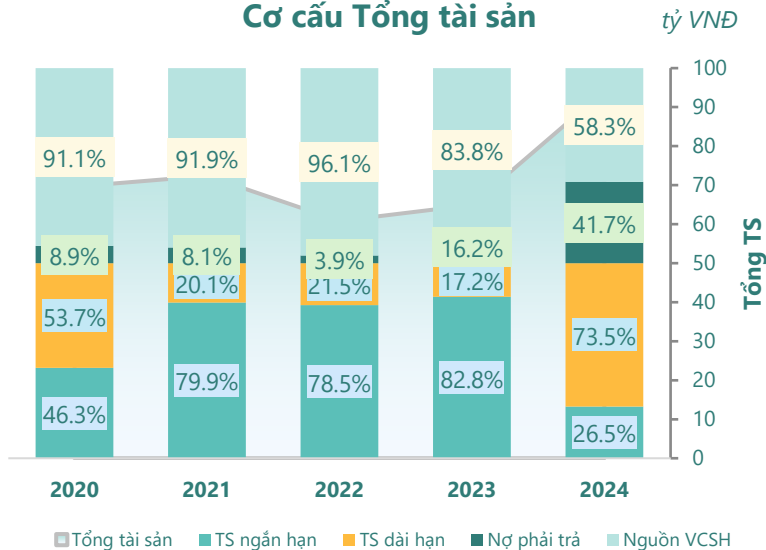
**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **0.05** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **5.66** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của NHC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.00%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

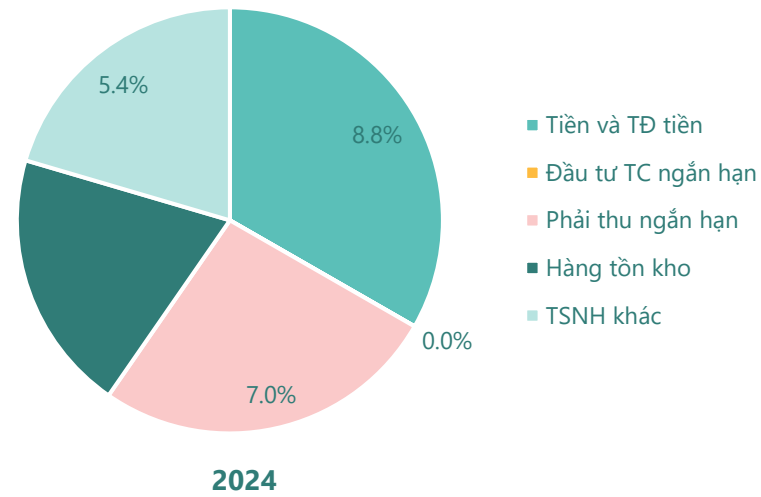


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

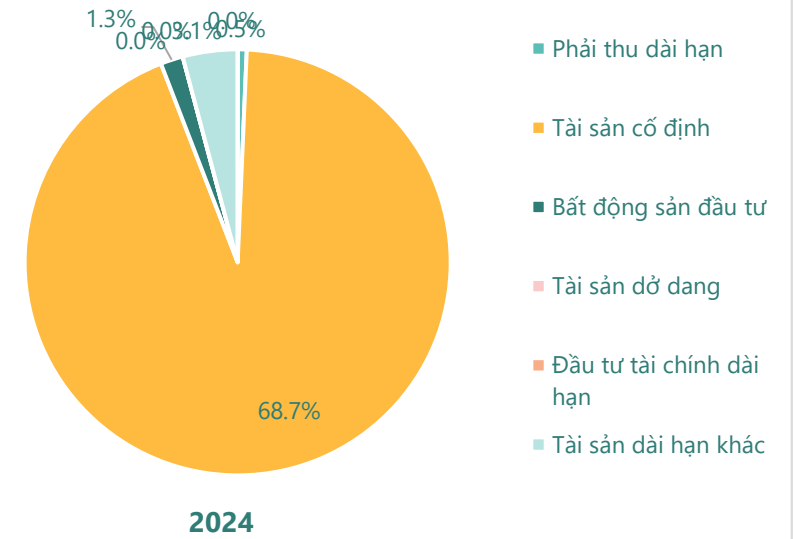
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **NHC** năm 2024 tăng trưởng **45.0%** so với năm trước, đạt **94.12** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

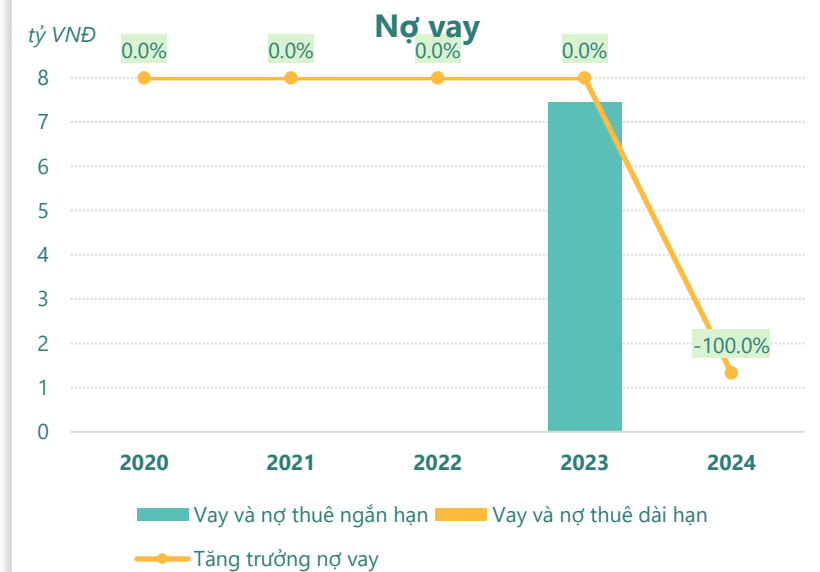
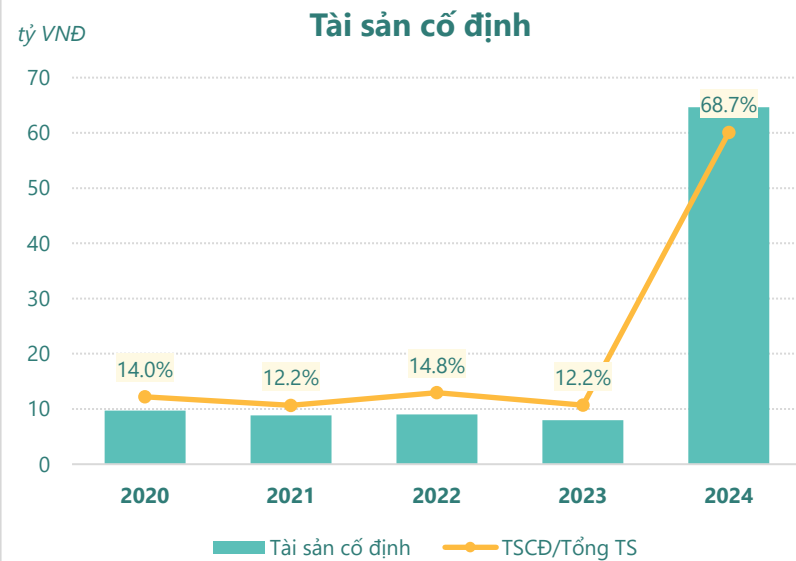
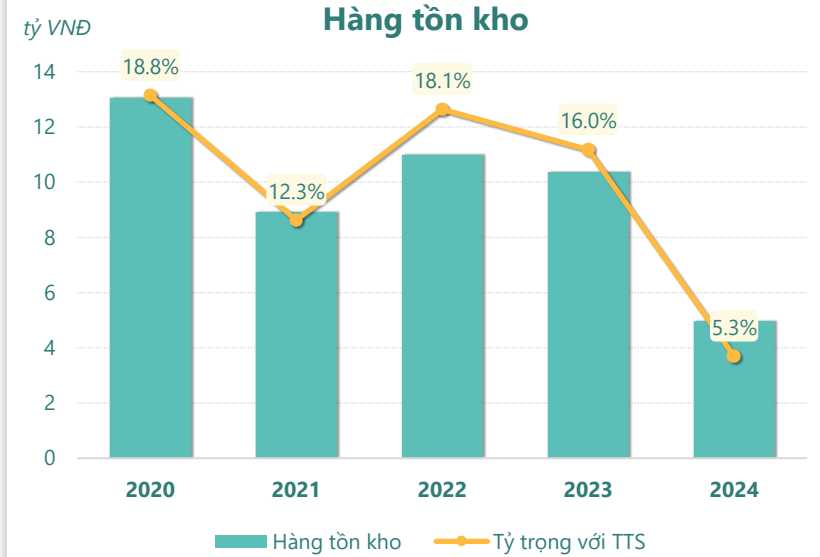
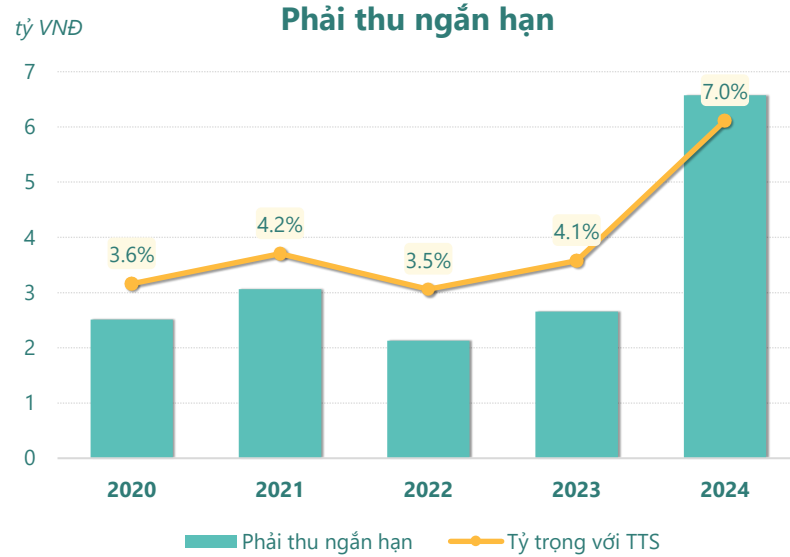
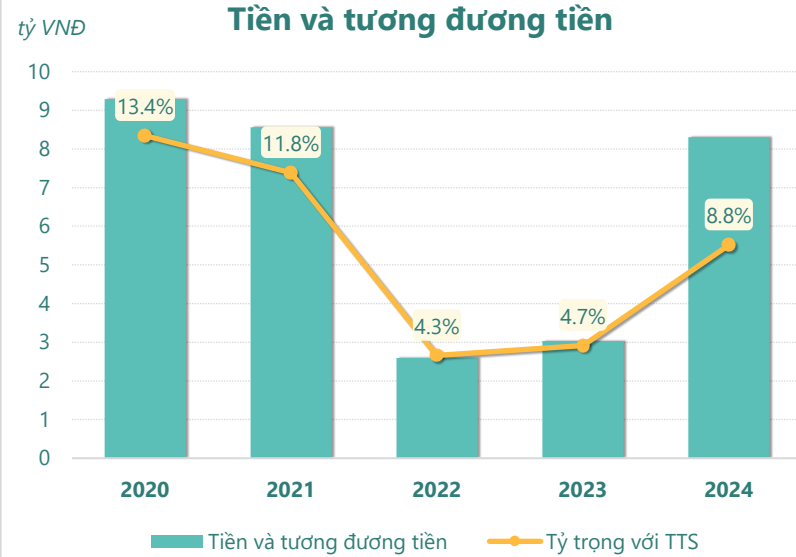
**Tài sản ngắn hạn** của NHC năm 2024 giảm **53.6%** so với năm trước, đạt **24.96** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **8.83%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 6.98% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

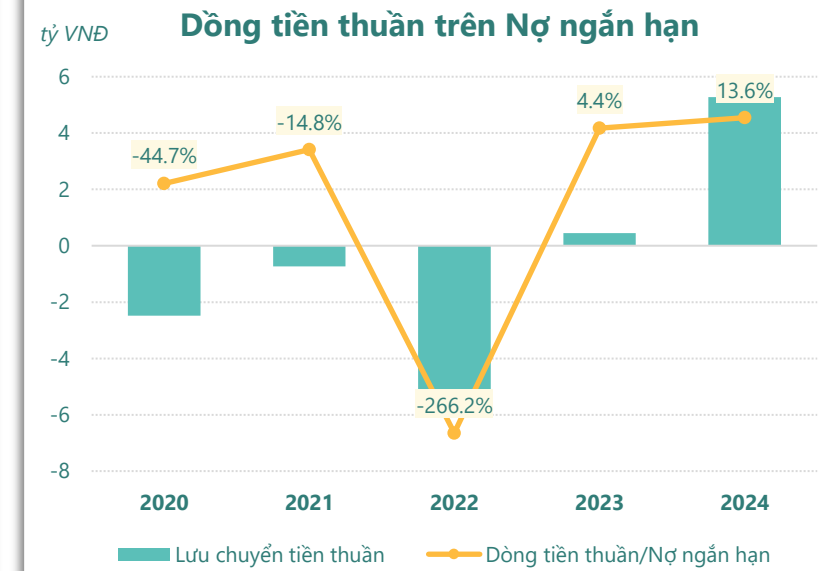
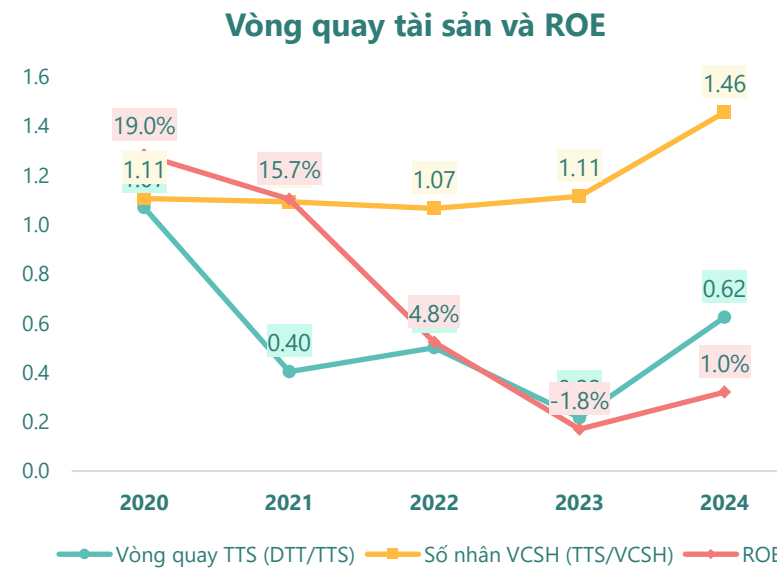
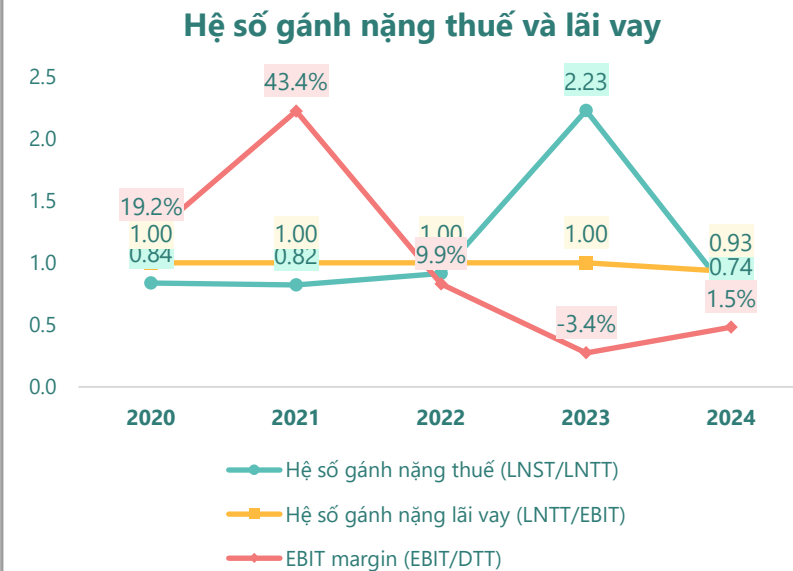
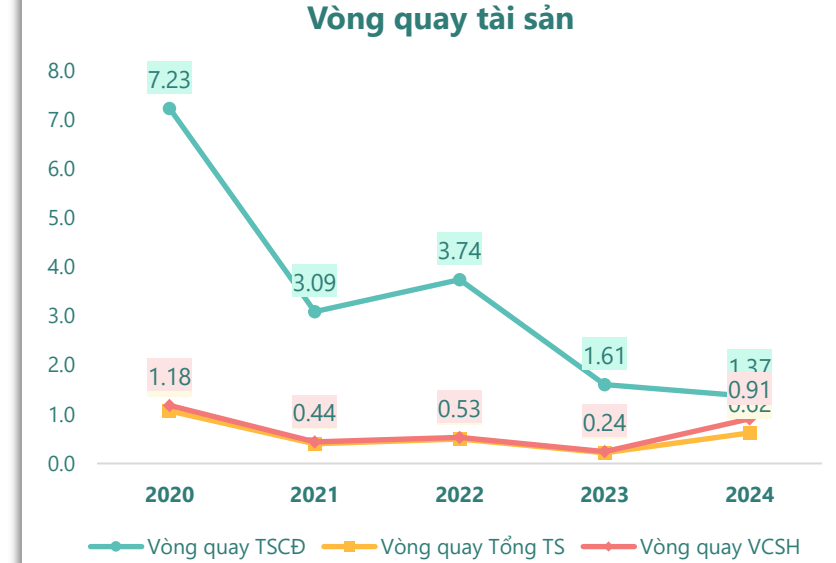
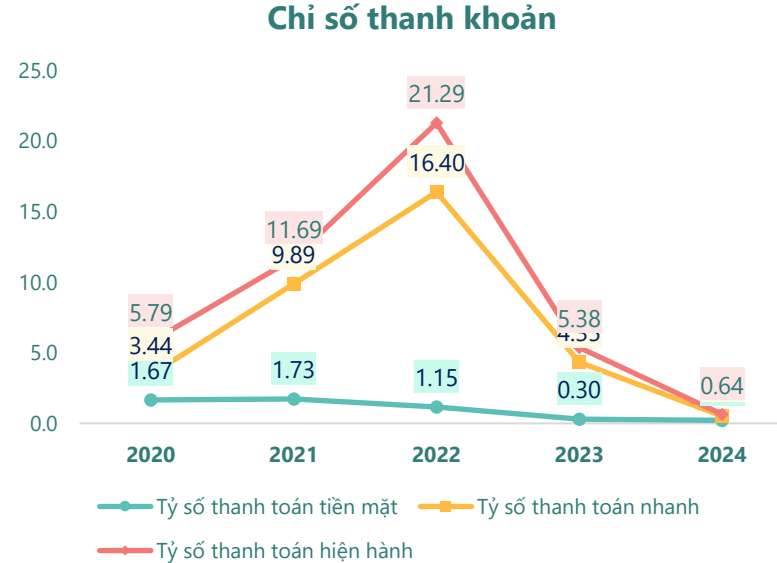
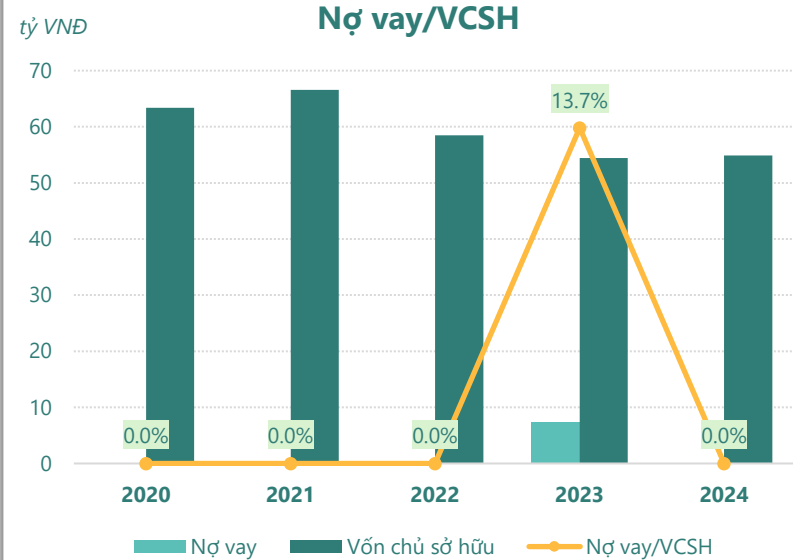
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **518%** so với năm trước và đạt **69.17** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **68.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 3.05%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>28.6</b>	<b>33.4</b>	<b>13.6</b>	<b>49.6</b>
Giá vốn hàng bán	20.2	20.5	8.52	42.7
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.46</b>	<b>12.9</b>	<b>5.10</b>	<b>6.97</b>
Doanh thu HĐTC	11.7	1.86	2.13	0.82
Chi phí TC	0.04	4.19	1.21	0.65
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.05</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.22	1.21	0.76	1.26
Chi phí QLDN	4.46	5.52	5.69	4.40
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>13.4</b>	<b>3.83</b>	<b>-0.42</b>	<b>1.47</b>
Lợi nhuận khác	-0.98	-0.51	-0.04	-0.76
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.4</b>	<b>3.32</b>	<b>-0.47</b>	<b>0.71</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.2</b>	<b>3.03</b>	<b>-1.04</b>	<b>0.52</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.2</b>	<b>3.00</b>	<b>-1.02</b>	<b>0.55</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.78	-2.95	-0.40	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.58	7.63	-3.86	0.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.08	-10.6	4.70	-7.44
Tiền đầu kỳ	9.29	8.56	2.59	3.03
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.73</b>	<b>-5.97</b>	<b>0.44</b>	<b>5.28</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.56	2.59	3.03	8.31

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>72.4</b>	<b>60.9</b>	<b>64.9</b>	<b>94.1</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>57.8</b>	<b>47.8</b>	<b>53.7</b>	<b>25.0</b>
Tiền và tương đương tiền	8.56	2.59	3.03	8.31
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.1	31.5	37.0	0.00
Phải thu ngắn hạn	3.06	2.13	2.65	6.57
Hàng tồn kho	8.92	11.0	10.4	4.97
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.55	0.66	5.10
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>14.6</b>	<b>13.1</b>	<b>11.2</b>	<b>69.2</b>
Phải thu dài hạn	0.46	0.47	0.47	0.47
Tài sản cố định	8.82	9.01	7.94	64.6
Bất động sản đầu tư	1.31	1.27	1.22	1.18
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.60	1.06	1.35	2.87
Lợi thế thương mại	2.37	1.29	0.20	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5.83</b>	<b>2.37</b>	<b>10.5</b>	<b>39.2</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4.95</b>	<b>2.24</b>	<b>9.98</b>	<b>38.7</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	7.44	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.10	0.80	1.32	37.3
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.88</b>	<b>0.13</b>	<b>0.54</b>	<b>0.51</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>66.6</b>	<b>58.5</b>	<b>54.4</b>	<b>54.9</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>66.6</b>	<b>58.5</b>	<b>54.4</b>	<b>54.9</b>
Vốn điều lệ	30.4	30.4	30.4	30.4
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>